

Bản án số: 04 /2019/HSPT
Ngày 03 tháng 01 năm 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý
Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn
Ông Tô Chánh Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Bảo- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Hồ Sỹ Hoàn - Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 468/2018/HSPT ngày 16 tháng 8 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh G do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 19/2018/HS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Bị cáo kháng cáo:

Nguyễn Thị Quỳnh G, sinh năm 1972; tại thành phố Cần Thơ.

Nơi cư trú: 501/17 khu vực T, phường T1, quận T2, thành phố Cần Thơ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nữ; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề Nộp: Kinh doanh; Con ông Nguyễn Văn M và bà Huỳnh Thị Ngọc T; Bị cáo có chồng là Huỳnh Thanh P sinh năm 1968, có 02 con lớn sinh năm 1998 và nhỏ sinh năm 2000. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bắt giam ngày 01/02/2013, đến ngày 20/7/2015 thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bắt giam lại ngày 04/7/2018 (có mặt).

- Bị hại:

1. Doanh Nộp tư nhân P1 nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên P1. Trụ sở: ấp x, xã Đ, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Thái Nhị P2, sinh năm 1960 (có mặt).

Trú tại: - Đường Đ, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Đường X1, khu dân cư X2, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ.

2. Tô Thị Kim H (T1), sinh năm 1976 (có mặt).

Trú tại: Khu vực T, phường T1, quận T2, thành phố Cần Thơ.

3. Nguyễn Bích L, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Trú tại: đường X3, khu dân cư M, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Ủy quyền cho ông Trần Công M1, sinh năm 1968 (có mặt).

Trú tại: Xã T, huyện T2, tỉnh Quảng Nam.

4. Võ Thị Ngọc Đ, sinh năm 1953 (có mặt).

Trú tại: đường X4, khóm Y, phường Y1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

5. Lê Thị M2, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Trú tại: ấp V, xã V1, huyện V2, thành phố Cần Thơ.

6. Võ Đăng K, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Trú tại: ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh An Giang.

7. Phan Trịnh Quốc N, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Trú tại: Đường N, phường x3, quận y4, thành phố Hồ Chí Minh.

8. Đào Kim P3, sinh năm 1975 (có mặt).

Trú tại: Đường T, khóm M, phường M1, thành phố L, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan:*

1. Huỳnh Thanh P, sinh năm 1968 (có mặt).

Trú tại: Khu vực T, phường T1, quận T2, thành phố Cần Thơ.

2. Nguyễn Thái H1, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp B, Thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Huỳnh Thị Cẩm T2, sinh năm 1934 (vắng mặt).

Trú tại: Khóm B, Thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Trần Thị Khánh L1, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Trú tại: đường X3, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

5. Trần Thụy Kim N1, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Trú tại: Đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

6. Hoàng Nhân T3, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Trú tại: đường B, xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Võ Ngọc Đan T4, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Trú tại: đường x4 khóm y3, phường y5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

8. Nguyễn Tấn P4, sinh năm 1988 (có mặt).

Trú tại: Đường L, phường X2 thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

9. Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Trú tại: khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

10. Trần Hồng C, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Trú tại: Đường L, phường x7, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

11. Nguyễn Tuấn V (P5), sinh năm 1983 (có mặt).

Trú tại: khu vực T, phường T1, quận T2, thành phố Cần Thơ.

12. Lê Văn L3, sinh năm 1980 (có mặt).

Trú tại: khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

- Người bào chữa cho bị cáo:

1. Luật sư Nguyễn Văn Q – Hãng luật H, Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (có mặt).

2. Luật sư Nguyễn Trường T5 – Văn phòng Luật sư V, Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt).

3. Luật sư Nguyễn Kiều H2 – Hãng luật G, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự:

1. Luật sư Trần V Thanh T6 – Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên P1 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các T3 liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Quỳnh G ngụ tại tổ z khu vực T, phường T1, quận T2, thành phố Cần Thơ, sinh sống bằng nghề nuôi trồng thủy sản. Đến đầu năm 2008 thì làm ăn thua lỗ dẫn đến nợ nhiều người. Để tạo lòng tin cho người khác và lấy lại uy tín cá nhân, tìm đối tác kinh doanh, ngày 26.02.2009, G đứng ra thành lập Doanh Nộp tư nhân Quỳnh G (sau đây viết tắt là DNTN Quỳnh G) với số vốn đầu tư là 9.000.000.000 (chín tỷ) đồng. DNTN Quỳnh G được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1800811665, sau đó đăng ký thay đổi và cấp lại lần 1 ngày 30.6.2009 do Nguyễn

Thị Quỳnh G làm chủ doanh Nệp, trụ sở tại tổ z khu vực T, phường T1, quận T2, thành phố Cần Thơ, ngành nghề kinh doanh là “sản xuất, phân phối cá giống (cá tra giống), nuôi trồng thủy sản”.

Mặc dù biết rõ bản thân làm ăn thua lỗ, nợ nhiều người không có khả năng thanh toán nhưng để tạo lòng tin cho người khác, G đã đứng ra thành lập doanh Nệp và trực tiếp làm chủ, G đi thuê một số ao cá của người khác để tiếp tục kinh doanh. Mặt khác bị cáo còn đưa một số giấy tờ giả bằng tiếng Anh nói cho người khác biết là mình có nguồn tiền rất lớn từ nước ngoài sắp chuyển về hoặc đưa ra bản xác nhận của N1 hàng là sẽ cho G vay nhiều tiền, nhằm tạo vỏ bọc bên ngoài là mình có rất nhiều tiền, từ đó làm cho người khác tin tưởng mà ký hợp đồng kinh doanh hoặc đưa tiền cho G vay, mượn rồi chiếm đoạt sử dụng cá nhân. Tính từ giữa năm 2008 đến tháng 6.2010, Nguyễn Thị Quỳnh G đã thực hiện nhiều hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của 08 người với tổng số tiền 12.561.411.217 đồng. Cụ thể như sau:

- Vụ 1:

Do có mối quan hệ từ trước nên vào tháng 9.2008, G hỏi mượn của bà Tô Thị Kim H (T1) 100.000.000 đồng, sau 10 ngày G mang trả đầy đủ vốn và lãi. Khoảng 05 ngày sau G tiếp tục hỏi vay tiền, thấy lần trước G trả tiền đầy đủ nên bà H tiếp tục cho vay 400.000.000 đồng, hẹn 02 tuần sau sẽ trả. Đến hẹn không thấy G trả tiền nên bà H đòi thì G nói đang kẹt tiền và hỏi vay thêm 1.000.000.000 đồng nữa để mua cá giống, hứa khoảng nửa tháng sau sẽ trả đầy đủ vốn và lãi. Trong khi đó G vẫn còn nợ gốc và lãi của bà H là 420.000.000 đồng nên bà H không đồng ý cho vay tiếp. Thấy G năn nỉ, bà H hỏi nếu có T3 sẵn thể chấp cho bà thì sẽ cho vay.

Đến khoảng cuối tháng 12.2008, G đưa cho bà H 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (một giấy mang tên Nguyễn Thị Quỳnh G, một giấy mang tên Nguyễn Thái H1 và một giấy mang tên Huỳnh Thị Cẩm T2) và một biên nhận ghi số tiền 1.420.000.000 đồng nhưng không ghi ngày, tháng, năm phía sau biên nhận có ghi nội dung: Nguyễn Thái H1 và Huỳnh Thị Cẩm T2 đồng ý gửi giấy và ký tên vào, đưa cho bà H xem. G giải thích với bà H là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trinh là đất của G nhờ bà ngoại là bà T2 đứng tên dùm, còn giấy chứng nhận tên ông Hồ là tên trong giấy của chồng G. Bà H nói tên chồng G là P mà thì G giải thích chồng G tên thường gọi là P nhưng tên trong giấy tờ là Hồ. Từ đó bà H tin tưởng G nói thật nên đồng ý cho G vay thêm 1.000.000.000 đồng và hẹn 02 tuần sau G sẽ bán cá trả lại đủ số tiền 1.420.000.000 đồng cho bà H. Sau khi G nhận được tiền thì bà H không còn L lạc được với G nữa.

Đến ngày 22.5.2009, Huỳnh Thanh P (chồng của G) đến gặp bà H và viết giấy hẹn đến ngày 22.6.2009 sẽ hoàn trả hết số tiền cho Huê. Sau đó, G đến gặp Huê yêu cầu cho nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn Thị Quỳnh G để G đem đi thế chấp hoặc chuyển nhượng cho người khác lấy tiền trả lại cho bà H. Bà H đồng ý và sau đó G cũng trả được một phần tiền cho bà H. Đến ngày 14.6.2010, G viết giấy còn thiếu tiền gốc của bà H là 500.000.000 đồng, hẹn đến tháng 7.2010 sẽ

trả nhưng đến nay vẫn không trả. Như vậy, G đã chiếm đoạt của bà H 500.000.000 đồng.

Qua điều tra xác định: ngày 21.10.2003, Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN729531 (số vào sổ H01288) cho bà Huỳnh Thị Cẩm T2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN729538 (số vào sổ H01300) cho ông Nguyễn Thái H1. Ngày 25.12.2008 G tự đi đến gặp chị Nguyễn Thị Kim L2 – cán bộ Ủy ban nhân dân huyện L xin được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thái H1, được chị Lãnh đồng ý, G viết một biên nhận đưa cho chị Lãnh giữ. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số của bà Huỳnh Thị Cẩm T2 – theo bà T2 khai sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mang về nhà cất giữ, đến ngày 19.4.2013 thì phát hiện mất giấy nên đã làm đơn gửi đến Công an thị trấn L. Sau khi G lấy được 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hồ và bà T2 thì mang đến thế chấp cho bà H làm tin để vay tiền. Hiện bà T2 và ông Hồ đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Vụ 2:

Vào năm 2008, thông qua ông Trịnh Võ P2, G đến gặp và hỏi vay tiền của bà Võ Thị Ngọc Đ nhiều lần, vay xong trả vốn, lãi đầy đủ nên bà Đ tin tưởng và tiếp tục cho G vay. Kết quả đối chiếu chứng từ tại cơ quan điều tra giữa bị cáo và bà Đ vào ngày 01.9.2016 thì tính đến ngày 21.5.2010 G còn nợ bà Đ số tiền 612.800.000 đồng nhưng G không có tiền trả cho bà Đ.

Ngày 29.5.2010, G gọi điện thoại cho bà Đ nói rằng sắp có tiền trả cho bà Đ vì G được ông Lã Quốc T7 – giám đốc công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ T3 chính T8 chấp thuận hỗ trợ cho G 500.000USD - tương đương 10 tỷ đồng để G xử lý hoạt động kinh doanh, khi nhận được khoản tiền này G sẽ trả hết số tiền đã vay trước và tiếp tục kêu bà Đ gửi thêm tiền để G làm chi phí thủ tục đi vay số tiền trên. Để bà Đ tin tưởng, G fax một tờ giấy bằng tiếng Anh từ thành phố Hồ Chí Minh về Vĩnh Long cho bà Đ, phía dưới tờ giấy này có ghi nội dung: “ *Tôi Lã Quốc T7, chủ T3 khoản 2.000.000 USD, chấp thuận hỗ trợ Quỳnh G 500.000 USD, tương đương 10 tỷ VND để xử lý các hoạt động kinh doanh. Ngày 15.5.2010, tổng giám đốc Lã Quốc T7 ký* “. Sau khi nhận được giấy fax, bà Đ tin tưởng G sẽ có tiền là thật nên tiếp tục chuyển tiền cho G nhiều lần. Theo bản đối chiếu chứng từ ngày 01.9.2016 giữa G và bà Đ thì tính từ ngày 28.6.2010 (sau ngày G fax giấy về cho bà Đ) đến ngày 30.01.2013 (G bị bắt ngày 01.02.2013) bà Đ đã đưa tiền cho G 34 lần tổng cộng là 841.100.000 đồng, G đã chiếm đoạt chi xài cá nhân. Như vậy bị cáo đã chiếm đoạt của bà Võ Thị Ngọc Đ số tiền là 841.100.000 đồng.

Đối với Lã Quốc T7 có dấu hiệu đồng phạm với G hiện cơ quan điều tra vẫn chưa xác định được T7 đang ở đâu, khi nào xác minh rõ sẽ xử lý sau.

- Vụ 3:

Vào ngày 23.6.2009, G cùng chồng là Huỳnh Thanh P ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và T3 sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số Y791304 cấp ngày 02.11.2004 với diện tích 198m² cùng với căn nhà theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 00259 cấp ngày 14.12.2006 tại khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Giá chuyển nhượng là 1.000.000.000 đồng tại Phòng Tư pháp huyện L, tỉnh Đồng Tháp cho bà Nguyễn Bích L. Ký hợp đồng xong bà L đưa trước cho G 200.000.000 đồng, ngày 27.6.2009 bà L tiếp tục trả cho G số tiền còn lại là 800.000.000 đồng tại nhà của bà L tại phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Theo thỏa thuận G chịu trách nhiệm làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở sang qua tên L nên L tin tưởng G T7 bộ giấy tờ bản chính cho G giữ, khoảng 02 tuần sau L hỏi G làm giấy tờ xong chưa thì G nói đã làm mất T7 bộ giấy tờ nên chưa làm thủ tục sang tên được. Sau đó, L đến Phòng T3 nguyên môi trường huyện L báo mất giấy tờ, ngày 07.10.2010 Phòng T3 nguyên môi trường huyện L viết văn bản thông báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở tên Nguyễn Thị Quỳnh G, đồng thời L nộp tiền hợp đồng quảng cáo trên sóng truyền hình ngày 11.10.2010.

Sau đó được biết G không làm thủ tục sang tên cho L mà lại cùng chồng ký hợp đồng cho Trần Thị Khánh L1 được quyền thế chấp, bảo lãnh đối với T3 sản nhà và đất tại L, thời hạn 02 năm kể từ ngày 28.12.2009 tại phòng công chứng số 1, thành phố Cần Thơ vào ngày 28.12.2009.

Ngày 08.02.2010, G và P ký hợp đồng chấm dứt ủy quyền với Trần Thị Khánh L1 kể từ ngày 04.02.2010 tại Phòng công chứng số 1, thành phố Cần Thơ.

Cùng ngày 08.02.2010, G và P tiếp tục ký hợp đồng ủy quyền với Thái Nhi P2, được quyền thế chấp, bảo lãnh đối với T3 sản nhà và đất tại huyện L, thời hạn ủy quyền là 02 tháng, kể từ ngày 05.02.2010 tại Phòng công chứng số 1, thành phố Cần Thơ để đảm bảo tiền mua thức ăn cá của bà P2, G đem thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số 00259 dưới hình thức ký hợp đồng ủy quyền cho bà P2 – chủ doanh Nghiệp tư nhân P1 để đảm bảo tiền mua thức ăn cho cá của doanh Nghiệp này.

Như vậy, bằng thủ đoạn gian dối trên G đã chiếm đoạt tiền mua đất của bà L là 1.000.000.000 đồng.

- Vụ 4:

Vào ngày 22.6.2009, G và Huỳnh Thanh P thỏa thuận bán cho bà Nguyễn Bích L hai thửa đất và 01 căn nhà tại ấp Thới An, xã Thới Thuận, huyện T, thành phố Cần Thơ với số tiền là 2.500.000.000 đồng. L đồng ý mua và đưa tiền đủ cho G.

Ngày 23.6.2009, G và P đến Phòng Công chứng 24H ký Hợp đồng chuyển nhượng T7 bộ nhà và đất cho L gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00212 cấp ngày 06.5.2015 và 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 28/CN.CQUBH 2007 cấp ngày 23.3.2007 thửa đất số 528, tờ bản đồ số 6, diện tích

1.311m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00211 cấp ngày 06.5.2005 thửa đất 259, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.453m²; T7 bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà này L giữ bản chính để làm thủ tục sang tên.

Sau đó, G đến gặp L yêu cầu mua lại nhà, đất đã bán cho L với giá 3.500.000.000 đồng (lý do nhà, đất này là của cha mẹ muốn giữ lại), hiện G không có tiền mặt trả cho L nhưng sẽ có nguồn tiền từ Mỹ gửi về và đưa cho L 02 tờ giấy bằng tiếng Anh; một tờ thể hiện nội dung: “ *01 thông báo chuyển thư ngày 5.5.2010 người gửi BOTBBSN3 BANK OF THE BAHAMAS LIMITED NASSAU - BAHAMAS; người nhận BOFAUS3N – BANK OF AMERICA NA.FL - 33823 – khách hàng được hưởng phụ - tên và địa chỉ ông LÃ QUỐC T7, tổng giám đốc kiêm chủ tịch hội đồng quản trị Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ T3 chính T8, đường Z1 phường H, quận N, tp. Cần Thơ, Việt Nam*” và 01 thư gửi Lã Quốc T7 ngày 05.5.2010 nội dung: “ *như tôi đã báo các ông khi trước N1 hàng của chương trình BANK OF THE BAHAMAS (chi nhánh Nassau Bhamas) hôm nay đã gửi khoản tiền (năm triệu dola) tới T3 khoản công ty GRYPHON chúng tôi 3 triệu USD và T3 khoản công ty của các ông 2 triệu USD qua N1 hàng trung gian là (BANK OF AMERICA) ... vài ngày sau N1 hàng của mấy ông sẽ nhận được...* ” (02 giấy này đã được dịch sang tiếng Việt). G hứa khi nhận được tiền sẽ trả cho L.

Khoảng một thời gian sau, G đến gặp L nói đợi tiền gửi về lâu quá và kêu L cho mượn Giấy chứng nhận nhà đất đến N1 hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Cần Thơ L hệ vay tiền trả cho L, L đưa Giấy chứng nhận nhà, đất bản photo cho G. Sau đó G đưa cho L giữ 01 bản chính nội dung” *văn bản số 0279 ngày 23.10.2009 của N1 hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Cần Thơ đồng ý cấp tín dụng bổ sung vốn lưu động cho doanh Nếp tư nhân Quỳnh G vay số tiền 12,9 tỷ đồng*” và G còn đưa L 28 phiếu xuất kho và 18 hóa đơn bán hàng thức ăn cá của Công ty Cổ phần Bình Dương – AND bản chính đưa cho L giữ để làm tin. G nói khi nào N1 hàng kêu ra nhận tiền thì L cùng với G đến N1 hàng và đem các phiếu xuất kho, hóa đơn G đưa L giữ ra nộp vào N1 hàng thì mới nhận được tiền trả cho L; đồng thời kêu L ra phòng công chứng ký văn bản hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất.

Do tin tưởng G, ngày 26.10.2009, L cùng với G ra Phòng công chứng 24H ký 02 văn bản hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại phường T1, quận T2. (P không ký vào 02 văn bản hủy hợp đồng này). L đã đưa cho G T7 bộ bản chính các giấy tờ đã nhận cho G để G đi vay tiền. Tuy nhiên, đến khi N1 hàng đồng ý cho vay tiền thì G không cho L biết mà một mình đến N1 hàng nhận tiền, nhận xong G không trả tiền cho L mà chiếm đoạt số tiền 2.500.000.000 đồng sử dụng chi xài cá nhân.

Ngày 05.3.2010 G đã ký Hợp đồng chuyển nhượng T7 bộ T3 sản nói trên cho Trần Thụy Kim N1 với giá 3.000.000.000 đồng, hiện T3 sản trên N1 đang quản lý.

Qua điều tra, G thừa nhận đã giả mạo chữ ký của Huỳnh Thanh P trên Văn bản hủy hợp đồng số 223, 224 ngày 26.10.2009 tại Văn phòng công chứng 24H, P không biết việc G làm.

Ngoài ra, G còn vay mượn tiền của L 02 lần (có biên nhận kèm theo) tổng số tiền là 3.100.000.000 đồng.

- Vụ 5:

Thông qua giới thiệu của Trần Thị Khánh L1, G quen biết bà Thái Nhị P2 là chủ doanh Nghiệp tư nhân P1 (sau đây gọi tắt là DNTN P1, nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên P1). Đầu năm 2010 G đặt vấn đề mua thức ăn cho cá và nói với bà P2 hiện đang có nhiều ao cá (14 ao) nên bà P2 đồng ý sẽ bán cho G 830 tấn thức ăn cá với giá tổng cộng là 6.879.144.000 đồng. Để bà P2 tin tưởng G nói sẽ thế chấp cho P2 04 ao cá thuộc sở hữu của G cho P2 (thực tế 04 ao cá trên của G thuê lại của người khác) để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ mua thức ăn, nên ngày 26.01.2010 G ký hợp đồng thế chấp T3 sản cho bà P2 gồm: hai ao cá tọa lạc tại khu vực T, phường T1, quận T2, thành phố Cần Thơ và hai ao cá tại khu vực T3, phường T1, quận T2, thành phố Cần Thơ, thời hạn thế chấp từ ngày 04.02.2010 đến 31.3.2010 (nhưng không chỉ cụ thể là ao cá nào).

Do bà P2 muốn biết được việc G thế chấp 04 ao cá trên có phải là ao cá của G đang nuôi hay không, ngày 28.01.2010, G kêu người làm công là Nguyễn Tuấn V và Lê Văn L3 dẫn bà P2 đi xem một số ao nuôi cá mà G chỉ địa điểm trước cho V. Sau khi được V và L3 dẫn đi xem các ao nuôi cá, bà P2 tin tưởng nên đã đồng ý ký Hợp đồng kinh tế với G vào ngày 28.01.2010 với nội dung: DNTN Quỳnh G mua của DNTN P1 830 tấn thức ăn cho cá với tổng giá trị là 6.879.144.000 đồng; địa điểm G nhận tại ao cá, bên mua chịu chi phí vận chuyển, thời gian G thức ăn do bên mua yêu cầu đặt hàng trước 05 ngày. Cách thức thanh toán chia làm 03 đợt vào các ngày 08.02.2010, 02.3.2010 và 15.3.2010, số tiền lần lượt là 500.000.000 đồng, 3.189.572.000 đồng và 3.189.572.000 đồng.

Từ ngày 28.01.2010 đến 08.02.2010, bà P2 đã G hàng nhiều lần tổng cộng 577 tấn thức ăn cho cá tương đương 4.830.000.000 đồng, tiền công vận chuyển hàng đến địa điểm G thức ăn là 72.000.000 đồng. Tổng cộng là 4.902.311.217 đồng. G trả nhiều lần được 420.000.000 đồng tiền thức ăn và khoảng 80.000.000 đồng tiền công vận chuyển, còn nợ lại 4.482.311.217 đồng.

Nhằm che giấu hành vi gian dối và củng cố lòng tin đối với bà P2, ngày 08.02.2010 G cùng chồng là Huỳnh Thanh P đến Phòng Công chứng số 01 thành phố Cần Thơ ký Hợp đồng ủy quyền cho bà P2 đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y791304 do UBND huyện L, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02.11.2004 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 878753016900259 do UBND huyện L cấp ngày 14.12.2006. Thời hạn ủy quyền là 02 tháng kể từ ngày 05.02.2010. G đã đưa bản chính các giấy tờ đất và nhà ở cho bà P2 giữ để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả

nợ mua thức ăn cho cá. Trong khi thực tế các T3 sản này G và P đã ký chuyển nhượng cho bà Nguyễn Bích L vào ngày 23.6.2009.

Đồng thời, tại thời điểm ký và thực hiện hợp đồng với bà Thái Nhị P2, Nguyễn Thị Quỳnh G có nuôi một số ao cá gồm: 01 ao tại khu vực T, phường T1, quận T2 do G nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Trần Hồng C.; 02 ao tại khu vực T3, phường T1, quận T2 (ao cá của ông Đoàn Văn H3 cho ông Trần Hồng C và ông C1 thuê để nuôi cá, thời hạn là 3 năm kể từ 2007-2010, cuối năm 2009 thời hạn hợp đồng còn lại 4 tháng thì ông C cho G thuê lại để nuôi cá); 03 ao tại khu vực L, phường T4, quận T (do G thuê lại của ông M2 Văn S), thời gian nuôi cá tại các ao này thì G đã tự xuất bán cá.

Đối với các ao cá mà G chỉ đề V và L3 dẫn bà P2 đi xem gồm 02 ao tại B thuộc khu vực T, phường T1, quận T2; 02 ao tại khu vực T4, phường T1, quận T2 (của ông Hoàng Nhân T3 chuyển nhượng cho ông Trần Quốc P6), 06 hầm tại khu vực B, phường T5, quận O (của ông Phạm Thanh T9 và bà Nguyễn Thị M3).

Đối với nhà và đất mà G và P dùng để thế chấp cho bà P2 thì G đã ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Bích L vào ngày 23/6/2009. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và T3 sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y791304 (số vào sổ 02764), và T3 sản gắn liền với đất là nhà cấp 4 tại địa chỉ ấp B, Thị trấn L, tỉnh Đồng Tháp có chứng thực của UBND huyện L ngày 23/6/2009 (số chứng thực 79. Quyền số 01 TP CC-SCC/HĐGD (BL 169-171). Tuy việc G dịch đã hoàn tất, nhưng G và P đã cố tình né tránh trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng theo hợp đồng, sau đó tự ý đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm thủ tục ủy quyền cho Trần Thị Khánh L1, sau đó đã sử dụng để thế chấp cho bà P2 như trên.

Như vậy G đã cố ý chiếm đoạt T3 sản của Doanh Nộp tư nhân P1 số thức ăn cho cá trị giá 4.482.311.217 đồng.

Qua điều tra xác định được, sau khi G nhận thức ăn của bà P2 về G có bán lại cho một số người dân với giá rẻ để lấy tiền mặt như:

Bán cho Đào Kim P3 10 tấn thức ăn hiệu NOVA giá 6.000 đồng/kg tại xà lan đậu bến đò T, phường T1, quận T2, nhận hàng xong P3 đem tiền đến trả cho G 60.000.000 đồng;

Bán cho Lê Thị M2 – làm nghề chở hàng thuê nhiều lần:

Vào tháng 01.2010 13 tấn thức ăn cá tra loại 05 ly giá 5.500 đồng/kg, nhận thức ăn từ trên xe tải tại bến đò T, T6 về bán lại cho anh T10 (nhà ở đền thờ B, C, A) giá 6.000 đồng/kg, qua ngày hôm sau Nguyễn Tuấn V đến nhà lấy số tiền khoảng 70.000.000 đồng (mẹ của bà M2 giao tiền cho V);

Khoảng 15 ngày sau, bà M2 tiếp tục mua của G 10 – 15 tấn thức ăn cá loại 08 ly giá 5.300 đồng/kg và nhận thức ăn tại kho chứa thức ăn của G tại K, xã V, huyện

V1 do người làm thuê của G (không rõ họ tên) G thức ăn. M2 chở về bán lại cho một người tên U ở Bờ hồ C, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, M2 trả tiền cho G tại quán Đ, thành phố L, An Giang.

Khoảng 3 ngày sau M2 tiếp tục mua của G thêm 02 chuyến thức ăn (nhận 2 lần) số lượng khoảng 20 tấn, thức ăn loại 8 ly giá 5.200 đồng/kg. M2 nhận thức ăn trên 01 chiếc xà lan đậu trên S, tại khu vực Bến đò T, quận T, sau đó M2 chở về bán lại cho anh U ở Bờ hồ Cái Sao giá 5.800 đồng/kg, M2 trả tiền cho G tại quán ăn ở thành phố L.

- Vụ 6:

Bà Lê Thị M2 làm nghề chở thuê nên quen biết G, G nói với bà M2 là có nguồn thức ăn cá tra và kêu M2 tìm người nào cần mua để G bán lại với giá rẻ.

Tháng 01.2010, M2 trực tiếp đến gặp G mua thức ăn cá tra nhiều lần đem về bán lại cho những người nuôi cá tra kiếm lời. Do M2 mua thức ăn của G nhiều lần nên G có nói và hứa hẹn với M2 là khi nhận thức ăn cá lần tới sẽ bán cho M2 số lượng là 70 tấn với giá 5.000 đồng/kg để M2 bán lại kiếm lời, đồng thời G kêu M2 đưa trước số tiền 350.000.000 đồng, G hẹn ngày 30 tết năm 2010 sẽ G thức ăn cho M2. Sau đó, G nhiều lần điện thoại cho M2 yêu cầu đưa tiền trước, nên ngày 28 tết âm lịch năm 2010 M2 đưa G 300.000.000 đồng tại quán cà phê tại xã V, huyện V1 (lúc này có bà N2 – bạn của G và Nguyễn Tuấn V chứng kiến). Qua ngày hôm sau G tiếp tục kêu M2 đưa tiếp số tiền còn lại là 50.000.000 đồng nhưng M2 chỉ có được số tiền 40.000.000 đồng và đưa cho V nhận tại quán cà phê gần cầu B mang về đưa lại cho G. Đến ngày 30 tết 2010 G không G thức ăn cho M2, M2 nhiều lần điện thoại L hệ thì G nói gần tết Công ty không G hàng được mà qua mừng 10 tết sẽ G hàng, qua mừng 10 tết G lại nói T3 công đi đá gà không G được và cứ hẹn mãi, khoảng 10 – 12 tháng sau G điện thoại hẹn M2 ra quán cà phê tại thành phố L, lúc này có một phụ nữ và Nguyễn Tuấn V chứng kiến, G viết giấy biên nhận nợ cho M2 số tiền 340.000.000 đồng và từ đó về sau M2 không gặp được G. Sau khi nhận tiền, G không G hàng hoặc trả tiền cho M2 mà chiếm đoạt chi xài cá nhân.

- Vụ 7:

Do có mối quan hệ quen biết nên G có thuê vợ chồng bà Đào Kim P3 chở thuê thức ăn cho G nhiều lần. Ngày 05.02.2010 G kêu P3 cho G mượn 500.000.000 đồng để mua thức ăn cá của bà Thái Nhị P2 về cho cá ăn và sau khi bán cá sẽ trả tiền lại cho bà P3. G hứa khi nhận hàng sẽ thuê xe của P3 vận chuyển không phải đợi hàng.

Do tin tưởng G nói thật nên ngày 05.02.2010, P3 đã đến N1 hàng P3 Nam nộp tiền vào T3 khoản số 12348686001 của Nguyễn Thị Quỳnh G mở tại N1 hàng T11 Chi nhánh Cần Thơ số tiền 500.000.000 đồng. Ngày 06.02.2010, G đã đến N1 hàng T11 rút tiền mặt là 400.000.000 đồng và ngày 08.02.2010 tiếp tục đến N1 hàng T11 ký ủy nhiệm chi chuyển 100.000.000 đồng trả tiền mua xe ô tô tại Công ty TNHH T12. Sau đó, G kêu vợ chồng P3 thuê 07 chiếc xe tải đến Công ty H4 tại Khu công

Nệp Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai để chở thức ăn nhưng đến nơi Công ty này chỉ G 02 xe thức ăn cho cá khoảng 20 tấn. P3 vận chuyển số thức ăn này về Bến đò T, quận T G lại cho người làm công cho G. Sau vụ này G bỏ đi nên bà P3 không L lạc được.

Đến tháng 11.2010, G chủ động điện thoại cho bà P3 hỏi mượn thêm 50.000.000 đồng, nói G sẽ ủy quyền cho P3 T7 quyền nuôi và bán cá trong ao tại ấp T1, xã V, huyện V1 lại cho P3. G nói ao cá trên G không cho ăn trong thời gian đã lâu do không có thức ăn, giá trị cá trong ao còn lại khoảng 400 – 500.000.000 đồng, nếu P3 đồng ý mua lại và đầu tư thêm thức ăn là sẽ có lời.

Ngày 26.11.2010, P5 (tức Nguyễn Tuấn V) là người làm công cho G đã dẫn bà P3 đi xem cá, cùng lúc này G điện thoại L tục hỏi thúc P3 chuyển tiền. Do tin tưởng lời hứa của G nên P3 đã chuyển thêm 50.000.000 đồng cho G qua T3 khoản số 017804124 của G mở tại N1 hàng Đ. Sau khi nhận tiền xong G bỏ đi đâu không rõ, điện thoại tắt máy nên P3 không L lạc được với G. Như vậy, tổng số tiền G đã chiếm đoạt của P3 là 550.000.000 đồng.

- Vụ 8:

Tháng 3.2010, bà Lê Thị Kim N2 biết G cần tiền nên giới thiệu G đến gặp Ông Võ Đăng K. G nói đang cần tiền để làm thủ tục vay vốn N1 hàng và hỏi K vay tiền.

Vào ngày 08.3.2010 G vay của K 48.000.000 đồng nhưng viết biên nhận nợ 60.000.000 đồng, hẹn 10 ngày sau sẽ thanh toán đủ. Để tạo lòng tin, G thế chấp cho ông K giấy phép đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận đăng ký thuế của DNTN Quỳnh G số 1800811665 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 30.6.2009 ghi số vốn đầu tư là 9.000.000.000 đồng.

Sau khi vay được tiền đến ngày hẹn theo giấy biên nhận G lẩn tránh không thanh toán, K L hệ bằng điện thoại nhiều lần sau đó G đưa cho bà N2 01 tờ giấy bằng tiếng Anh chuyển cho K trong đó có ghi nội dung: *“Tôi Lã Quốc T7, chủ T3 khoản 2.000.000 USD, chấp thuận hỗ trợ Quỳnh G 500.000 USD, tương đương 10 tỷ VND để xử lý các hoạt động kinh doanh. Ngày 15.5.2010 tổng giám đốc Lã Quốc T7 ký”*. Khi thấy giấy trên K tin tưởng G sẽ có tiền trả lại nên không làm đơn tố cáo. Nhận tiền của K xong G không trả mà chiếm đoạt chi xài cá nhân.

Đến ngày 03.7.2010, G trả cho ông K 5.000.000 đồng, sau đó bỏ địa P3 đi.

Đến ngày 19.9.2016 G đã trả hết tiền cho ông K nên K viết biên nhận là G không còn nợ.

- Vụ 9:

Sáng ngày 14.9.2009, thông qua mối quan hệ quen biết nên Trần Quốc P6 có đi cùng G đến gặp ông Phan Trịnh Quốc N. P6 và G cùng hỏi ông N vay số tiền 3.800.000.000 đồng (G vay 2.300.000.000 đồng để mua đất của ông Trần Hồng C tại ấp T1, xã V, huyện V1, thành phố Cần Thơ, còn P6 vay 1.500.000.000 đồng để mua

đất của ông Hoàng Nhân T3 tại khu vực T4, phường T1, quận T2) thời gian trong vòng 01 tháng sẽ trả lại số tiền trên. Phía dưới biên nhận G ghi: *tôi đứng ra bảo lãnh cho anh P6 mượn số tiền 3.800.000.000 đồng, nếu P6 không có khả năng trả G sẽ chịu trách nhiệm trả thế cho P6 đúng thời hạn như đã cam kết và sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật rồi đưa biên nhận cho N giữ.*

Đến chiều cùng ngày N đến N1 hàng N chuyển số tiền 3.800.000.000 đồng vào T3 khoản 13000227735101 tên Trần Quốc P6 tại N1 hàng Thương mại cổ phần S. Sau khi nhận được tiền, G và P6 không trả lại cho ông N như đã cam kết. Sau đó G viết nhiều giấy xác nhận nội dung P3 án trả nợ như: “*thu hồi tiền bán cá giống 5,2 tỷ, thế chấp T3 sản vay N1 hàng, chứng thư bảo lãnh N1 hàng, thế chấp T3 sản của Hoàng Nhân T3 và Trần Hồng C, bán số cá giống đang nuôi 2 tỷ...*”, ngày 14.4.2010 G viết giấy cam kết với N lần cuối cùng có nội dung: “*kể từ ngày 14.4.2010 đến ngày 25.4.2010 sẽ hoàn tất số tiền này, tôi sẽ chịu trách nhiệm trả nợ, nếu không trả đúng hạn sẽ chịu trách nhiệm hình sự vì tôi đã cam kết nhiều lần mà không thực hiện*”

Đến tháng 5.2010, G dẫn một người đàn ông tên Lã Quốc T7 đến giới thiệu cho N và giới thiệu là Giám đốc Công ty T3 chính T7 cầu – là đối tác của G và cam kết trả nợ cho N vì T7 có số tiền rất lớn từ nước ngoài chuyển về nhưng do N1 hàng Bahamas không có chi nhánh tại Việt Nam nên phải chuyển tiền qua N1 hàng HDBank nơi Công ty Cổ phần và Đầu tư dịch vụ T3 chính T7 Cầu, số tiền trên sẽ chuyển về cho ông T7 để thanh toán nợ cho tôi nhưng hơi chậm... để N tin tưởng G đưa N các loại giấy tờ chứng minh là thật, gồm: *01 thông báo chuyển thư ngày 10.5.2010 người gửi: BTBBSN3 BANK OF THE BAHAMAS LIMITED NASAU – BAHAMAS; người nhận BOFAUS3N – BANK OF AMERICA NA.FL – 33823 – USA. Ngày có hiệu lực 12.5.2010 loại tiền tệ đô la Mỹ T3 khoản 2.000.000 USD khách hàng được hưởng phụ - tên và địa chỉ ông Lã Quốc T7, tổng giám đốc kiêm chủ tịch hội đồng quản trị Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ T3 chính T8, số 218B L, phường x2, quận yy, Hồ Chí Minh, Việt Nam*” (bản tiếng Anh); 01 thư điện tử bằng tiếng Anh có dịch sang tiếng Việt ghi: “*Kính ông Ly, cảm ơn ông đã gửi địa chỉ N1 hàng...bộ phận đầu tư đó đầu tư 50 ngàn USD cho chương trình này, bởi vậy món tiền của các ông 50.000 Euro đó đầu tư cho chúng tôi sẽ tính toán sau...*”.

Qua điều tra xác định, sau khi nhận được tiền của ông N, P6 mua đất của ông Hoàng Nhân T3 nhưng không sang tên mà để cho T3 đứng tên và nhờ ông T3 đứng ra vay 1,5 tỷ đồng tại N1 hàng Dầu Khí chi nhánh Cần Thơ và không trả tiền cho ông N. Đến năm 2010, P6 bỏ trốn. Sau đó ông N đến nói P6 nợ tiền của ông và ông T3 đã L hệ với P6 đồng ý sang tên đất lại cho ông N, ông N bỏ ra 1,5 tỷ đồng trả cho N1 hàng, hiện nay phần đất này do ông N đứng tên.

Đối với G sau khi nhận 2.300.000.000 đồng của N thì sử dụng để mua đất của Trần Hồng C. Ngày 23.9.2009, Chiến ký Hợp đồng chuyển nhượng cho G quyền sử dụng 03 thửa đất số 104, 1817, 702 tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số H01455, H01456, H01457 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30.01.2008, đất tọa lạc tại xã V, huyện V1, thành phố Cần Thơ, diện tích là 16.975m², giá chuyển nhượng là 1.000.000.000 đồng được ký và công chứng tại Phòng Công chứng 24H.

Ngày 05.3.2010, G và P đã ký hợp đồng chuyển nhượng T3 sản trên cho Trần Thụy Kim N1 với số tiền 1.500.000.000 đồng tại phòng công chứng 24H.

Sau khi bán đất cho N1, G không trả lại 2.300.000.000 đồng cho ông N mà chiếm đoạt chi xài cá nhân.

Trong quá trình điều tra, cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ các đồ vật, T3 liệt sau:

- Thu giữ của Nguyễn Thị Quỳnh G: 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1800811665 của DNTN Quỳnh G; 01 điện thoại di động hiệu Mobistar 02 sim, 01 thẻ ATM (visa) của N1 hàng Sacombank mang tên Nguyễn Thị Quỳnh G (bản gốc).

- Thu giữ của Thái Nhị P2: 01 tập biên nhận của DNTN Quỳnh G ký nhận hàng với DNTN P1 (bản phô tô), 01 giấy đăng ký quyền sở hữu nhà ở số 878753016900259 (số hồ sơ 00259) do Nguyễn Thị Quỳnh G và Huỳnh Thanh P đứng tên (bản chính) (BL32-33), 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y791304 mang tên Huỳnh Thanh P và Nguyễn Thị Quỳnh G.

- Thu giữ của Nguyễn Bích L: 04 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và T3 sản gắn liền với đất giữa Nguyễn Thị Quỳnh G và Nguyễn Bích L (bản chính).

- Thu giữ tại phòng công chứng 24h thành phố Cần Thơ 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa L với G và P, chứng thực số 223, 224 quyền số 02/2009/CC – SCC/HĐGD cùng ngày 26/10/2009 (tất cả là bản gốc).

- Thu giữ của Tô Thị Kim H: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01300, 01 giấy hẹn ngày 22/5/2009 tên Huỳnh Thanh P, 01 biên nhận số tiền 142.000.000đ tên Nguyễn Thị Quỳnh G, 01 biên nhận ngày 14/6/2009 số tiền 700.000.000đ tên Nguyễn Thị Quỳnh G (tất cả đều là bản chính) (BL137).

Ngoài ra còn thu giữ một số biên nhận, chứng từ, giấy tờ có L quan đến các quan hệ G dịch của Nguyễn Thị Quỳnh G.

Đối với Huỳnh Thanh P (chồng của bị cáo) tuy có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Nguyễn Bích L sau đó tiếp tục ký ủy quyền cho bà Thái Nhị P2; Nguyễn Tuấn V và Lê Văn L3 (người làm công cho bị cáo) đã dẫn bà Thái Nhị P2 đi xem các ao cá để bà P2 tin tưởng ký hợp đồng mua bán thức ăn cho cá với bị cáo; Nguyễn Thị Kim L2 (cán bộ UBND thị trấn L) đã G giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hồ cho G đem đi thế chấp vay tiền của Tô Thị Kim H - do chỉ làm theo yêu cầu của G, không biết mục đích của G là lừa đảo chiếm đoạt T3

sản của người khác. Do đó Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Cần Thơ không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với P, V, L3 và Lành.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 19/2018/HS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh G phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt T3 sản”

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 41; Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999. Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Điều 584, 587, 589 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh G 15 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án, có khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 01.02.2013 đến ngày 20.7.2015.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho:

Tô Thị Kim H: 500.000.000 đồng.

Võ Thị Ngọc Đ: 185.130.000 đồng.

Nguyễn Bích L: 3.500.000.000 đồng.

Thái Nhị P2: 4.482.311.217 đồng.

Lê Thị M2: 340.000.000 đồng.

Đào Kim P3: 550.000.000 đồng

Phan Trịnh Quốc N: 2.020.000.000 đồng.

Tổng cộng là 11.577.441.217 đồng (Mười một tỷ năm trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn hai trăm mười bảy đồng).

Về tang vật: Trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động hiệu Mobistar 02 sim, 01 thẻ ATM (visa) của N1 hàng Sacombank mang tên Nguyễn Thị Quỳnh G (bản gốc) nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Các T3 liệu là chứng từ, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được lưu theo hồ sơ vụ án.

Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 119.577.441 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án phải chịu thanh toán lãi theo lãi suất cơ bản do N1 hàng Nhà nước quy định vào thời điểm thi hành án, đối với số tiền chậm thi hành.

Kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Cần Thơ tiếp tục xác minh để xử lý đối với Lã Quốc T7 và Trần Quốc P6.

Áp dụng Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/7/2018 Nguyễn Thị Quỳnh G kháng cáo T7 bộ bản án sơ thẩm yêu cầu hủy án, vì cấp sơ thẩm chưa điều tra số tiền Nguyễn Thị Quỳnh G đã trả cho những người trên tổng cộng 18 tỷ đồng, trước khi khởi tố vụ án, nên Nguyễn Thị Quỳnh G cho rằng không phạm tội.

Tại phiên tòa, trong phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng Bản án sơ thẩm đã đánh giá bị cáo G có hành vi gian dối như: Dùng bản Fax của Lã Quốc T7, dùng khế ước vay tiền của N1 hàng, để gian dối, chiếm đoạt tiền của bị hại. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo khai nhận do làm ăn nuôi cá bị thua lỗ, đến giữa năm 2010 bị cáo mất khả năng thanh toán; Trong khi đó số tiền bị cáo vay mượn làm ăn với những người bị hại từ năm 2009 đến đầu năm 2010, bị cáo đã thanh toán tiền vốn và lãi cho bị hại, nên không thể xác định bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại. Từ giữa năm 2010, bị cáo biết mất khả năng thanh toán, Cơ quan điều tra chưa bóc tách từ giữa năm 2010 trở về sau, bị cáo còn nợ bao nhiêu, hay tiếp tục làm ăn vay mượn bao nhiêu, là chưa chặt chẽ.

Về hợp đồng mua bán nhà đất ở L, tỉnh Đồng Tháp và ở T, thành phố Cần Thơ giữa bị cáo và bà L là hợp đồng giả cách; Hợp đồng mua bán thức ăn nuôi cá giữa bị cáo và Doanh Nộp tư nhân P1 là có thật và việc bị cáo thế chấp T3 sản là ao cá, nhà đất tại L, tỉnh Đồng Tháp để mua thức ăn nuôi cá là có thật. Hiện nay cần trừ nợ đối với bà Khánh Lan, bắt cá gây thiệt hại cho bị cáo nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ bị cáo đã lừa đảo hay lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt T3 sản. Nếu có căn cứ thì bị cáo chiếm đoạt bao nhiêu, để có căn cứ giải quyết vụ án. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự, hủy bản án sơ thẩm G hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ để điều tra lại vụ án.

Các luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử P2 thẩm hủy án sơ thẩm, với những lý do sau:

Bị cáo làm ăn vay mượn từ năm 2009, còn chứng thư của ông Lã Quốc T7 mới có từ tháng 10/2010, nên không thể cho rằng bị cáo dùng chứng thư này để lừa đảo chiếm đoạt T3 sản.

Bị cáo đã cung cấp T3 liệu có L quan việc vay tiền và trả nợ vốn, lãi nhưng Cơ quan điều tra không sử dụng T3 liệu này để giải quyết vụ án.

Doanh Nộp tư nhân P1, thuê người kéo cá của bị cáo, đã gây thiệt hại cho bị cáo nhưng tách ra không giải quyết trong vụ án là không triệt để.

Nhà đất tại L, tỉnh Đồng Tháp vợ chồng bị cáo chuyển nhượng cho bà L là hợp đồng giả cách, nên bị cáo được quyền dùng T3 sản này để thế chấp cho bà P2, đây là hợp đồng kinh tế các bên tranh chấp được Tòa án quận T, thành phố Cần Thơ

giải quyết nhưng bà P2 không thỏa thuận, nên không hòa giải được. Sự việc là quan hệ dân sự, kinh tế nhưng đã khởi tố và xử lý bị cáo là chưa chặt chẽ, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để làm rõ bị cáo có ý thức gian dối, chiếm đoạt T3 sản của những bị hại hay không?

Vụ việc kéo dài, điều tra bổ sung 9 lần nhưng không làm rõ, nên đề nghị Hội đồng xét xử thay đổi biện pháp ngăn chặn, cho bị cáo tại ngoại.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho doanh Nghiệp tư nhân P1 cho rằng bị cáo dùng nhà đất tại L, tỉnh Đồng Tháp chuyển nhượng cho bà L, nhưng sau đó dùng để thế chấp cho bà P1 mua thức ăn nuôi cá; các ao cá bị cáo nuôi đã thế chấp cho N1 hàng BIDV, nhưng bị cáo lại thế chấp cho bà P1. Trong một thời gian ngắn 10 ngày, bị cáo mua 577 tấn thức ăn nuôi cá, bị cáo chăn nuôi ở đâu mà hết lượng thức ăn trên. Sau đó bị cáo bỏ trốn khỏi địa P3, nên hành vi của bị cáo là lừa đảo chiếm đoạt T3 sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh G đúng quy định pháp luật, nên được giải quyết theo trình tự P2 thẩm.

- Xét đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh G yêu cầu hủy án sơ thẩm, cho rằng không phạm tội thì thấy:

[1]. Bị cáo đã vay tiền của bà Tô Thị Kim H (T1) từ tháng 9/2008, đến đầu năm 2009 bà H yêu cầu bị cáo thế chấp giấy tờ đất, bị cáo đã thế chấp 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà H đã cho bị cáo vay 1.420.000.000 đồng. Đối chiếu với chứng từ nợ hai bên đã cung cấp cho Cơ quan điều tra (bl: 1492 đến 1053) và theo xác nhận của bà H tại phiên tòa P2 thẩm thì bị cáo đã trả cho bà H 920.000.000 đồng vốn và tiền lãi 4%/tháng từ đầu năm 2009 cho đến tháng 12/2009 là 681.600.000 đồng. Như vậy, theo lời khai của bà H thì tổng số tiền đã nhận của bị cáo là 1.601.600.000 đồng, vượt quá số tiền bà H đã cho bị cáo vay, nên không có căn cứ để cho rằng bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà H; các bên có tranh chấp về số tiền vốn và lãi chưa trả, đây là quan hệ dân sự.

[2]. Theo bản kê, đối chiếu công nợ giữa hai bên tại Cơ quan điều tra thì tổng số tiền bị cáo đã vay của bà Võ Thị Ngọc Đ là 1.462.900.000 đồng. Theo bản kê chứng từ trả nợ của vợ chồng bị cáo từ ngày 02/12/2009 đến ngày 04/5/2013 thì bị cáo đã trả cho bà Đ là 1.137.770.000 đồng (bl: 1592 đến 1595). Bị cáo cho rằng sau đó vợ chồng chuyển khoản N1 hàng trả cho bà Đ 30.000.000 đồng và trả trực tiếp 420.000.000 đồng, tổng cộng đã trả cho bà Đ 1.587.000.000 đồng vốn và lãi nên không còn nợ. Trong khi đó bà Đ cho rằng bị cáo chỉ trả 1.007.770.000 đồng, sau đó bị cáo nhờ bà Trần Thị Khánh L1 trả 3 lần tiền cho bà Đ, do ông Nguyễn Tấn P4 nhận dùm là 225.000.000 đồng (bl: 2210 đến 2215). Nay tại phiên tòa P2 thẩm bà Đ

xác nhận: Bị cáo không có hành vi gian dối, lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Đ, vì đã trả vốn và lãi với mức lãi suất 5%/tháng, lý do bị cáo chưa trả 185.130.000 đồng còn lại cho bà Đ là do làm ăn thất bại. Do đó, đây là quan hệ dân sự, các bên có tranh chấp về số tiền vốn và lãi còn lại chưa trả thì giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

[3]. Theo tài liệu thu thập thì ngày 23/6/2009, vợ chồng của bị cáo đã ký 03 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở cho bà Nguyễn Bích L. Trong đó, có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 198m² đất và quyền sở hữu nhà, được Phòng Tư pháp huyện L chứng thực với giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 200.000.000 đồng (bl: 1578 đến 1580); 02 hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất tại khu vực T, phường T2, quận T cho bà L được Phòng Công chứng 24H công chứng với giá chuyển nhượng là 200.000.000 đồng và 300.000.000 đồng (bl: 708 đến 713). Theo biên bản đối chất ngày 12/7/2013 bà L cho rằng hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại L, Đồng Tháp mua 01 tỷ đồng và nhà đất tại T, thành phố Cần Thơ mua 3,1 tỷ đồng; trong khi đó bị cáo khai nhận, thực chất bị cáo vay của bà L 01 tỷ đồng và 2,5 tỷ đồng, nên vợ chồng bị cáo ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà cho bà L nhằm đảm bảo nợ (bl: 335 đến 341), chứ thực chất không có việc mua bán nhà đất thì thấy: Theo giấy biên nhận không ghi ngày tháng, bị cáo xác nhận có thiếu của bà L 3,5 tỷ đồng và số tiền tổng cộng vốn và lãi là 7.251.000.000 đồng (bl: 1514). Đối chiếu với hợp đồng vay tiền do bà L viết (bl: 142) thì bà L xác nhận ngày 22/6/2009 cho bị cáo mượn 2,5 tỷ đồng, thế chấp giấy tờ nhà đất cùng với bản tính toán tiền vốn và lãi là 7.251.000.000 đồng; phù hợp với đơn tố cáo ngày 09/7/2012 bà L xác nhận bị cáo nợ là 7.251.000.000 đồng gồm tiền các bất động sản trên và một phần tiền lãi các bất động sản và lãi trước đó (bl: 131); phù hợp với lời trình bày của bị cáo ngày 18/12/2013 (bl: 1530). Cấp sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng bị cáo với bà L là hợp đồng giả cách là có căn cứ nhưng lại cho rằng bị cáo gian dối chiếm đoạt tiền của bà L là chưa đúng quy định của pháp luật.

[4]. Đối với Doanh Nghiệp tư nhân P1: Ngày 28/01/2010, Doanh Nghiệp tư nhân P1, do bà Thái Nhị P2 - Chủ doanh Nghiệp (gọi là bà P2) và Doanh Nghiệp tư nhân Quỳnh G, do bà Nguyễn Thị Quỳnh G - Chủ doanh Nghiệp (gọi là bị cáo) ký hợp đồng kinh tế, với nội dung: Bà P2 bán cho bị cáo 830 tấn thức ăn nuôi cá với trị giá 6.879.144.000 đồng; cách thức G thức ăn cho bị cáo tại ao cá, chi phí vận chuyển bị cáo chịu; cách thức thanh toán, lần 1 ngày 08/02/2010 thanh toán 500.000.000 đồng, lần 2 ngày 02/3/2010 thanh toán 3.189.572.000 đồng, lần 3 ngày 15/03/2010 thanh toán 3.189.572.000 đồng; ngoài ra hai bên còn cam kết trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có gì phát sinh hai bên cùng nhau bàn bạc, nếu có tranh chấp Tòa án tại thành phố Cần Thơ giải quyết (bl: 401, 402). Trước đó, ngày 26/01/2010, bị cáo ký hợp đồng thế chấp cho bà P2 4 ao cá tại phường T và phường T1, quận T, thành phố Cần Thơ để thực hiện hợp đồng (bl: 405 đến 408) và ngày 05/02/2010, vợ chồng bị cáo ủy quyền nhà đất tại L, tỉnh Đồng Tháp cho bà P2 để đảm bảo thực hiện hợp đồng trong hạn 2 tháng (bl: 388 đến 390). Thực hiện hợp đồng từ ngày

28/01/2010 đến ngày 08/02/2010, bà P2 đã G cho bị cáo nhiều lần, tổng cộng 577 tấn thức ăn thành tiền là 4.830.311.217 đồng, cộng 72.000.000 đồng vận chuyển thành tiền 4.902.311.217 đồng. Lẽ ra theo hợp đồng hai bên ký kết thì ngày 08/02/2010, bị cáo phải thanh toán 500.000.000 đồng nhưng bị cáo chỉ thanh toán 420.000.000 đồng, còn nợ lại 4.482.311.217 đồng, bị cáo hứa đến ngày 22/4/2010 thanh toán cho bà P2 từ 01 tỷ đồng cho đến 02 tỷ đồng, số còn lại sẽ thanh toán vào ngày 15. 2010 (bl: 384). Đến nay bị cáo cũng chưa thanh toán số tiền còn lại cho bà P2.

Tại phiên tòa phiên thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà P2 cho rằng 04 ao cá bị cáo dùng thế chấp cho bà P2, trước đó bị cáo đã thế chấp cho N1 hàng BIDV để vay tiền, nhưng vẫn dùng thế chấp cho bà P2 và trong thời gian ngắn là 10 ngày bị cáo nhận của bà P2 577 tấn thức ăn nuôi cá, bị cáo không thể sử dụng nuôi cá hết, bị cáo bán lấy tiền rồi bỏ trốn, nên hành vi của bị cáo là lừa đảo.

Do đó, để có căn cứ xử lý hành vi trên của bị cáo cần phải làm rõ những nội dung sau:

Trước ngày 26/01/2010, bị cáo có ký hợp đồng thế chấp cho N1 hàng BIDV – Chi nhánh Cần Thơ 4 ao cá tại phường T và phường T1, quận T, thành phố Cần Thơ để vay tiền hay không?

Bị cáo có bán thức ăn nuôi cá cho bà Lê Thị M2, bà Đào Kim P3 hay không? Nếu có thì thời gian nào, bán giá bao nhiêu, G nhận hàng bằng P3 tiện gì, tại đâu, có ai biết chứng kiến.

Trong thời gian từ ngày 28/01/2010 đến ngày 08/02/2010, bị cáo có thuê bà Lê Thị M2, bà Đào Kim P3 vận chuyển thức ăn nuôi cá từ tàu của Công ty Cổ phần thức ăn thủy sản A hay tàu của bà P2 về cho bị cáo không? Nếu có thì thời gian cụ thể, tuyến đường vận chuyển từ đâu đến đâu, bằng P3 tiện gì? Trên đường vận chuyển có bán thức ăn nuôi cá lại cho ai, giá cả, tiền ai nhận?

Ông Đặng Văn C2 (D1) mua 220 tấn thức ăn nuôi cá, thông qua bà Đào Kim P3 và bà P2, theo yêu cầu của bà P2, ông Đặng Văn C2 đã G tiền cho bà Đào Kim P3 (bl: 697, 698, 699). Do đó cần phải điều tra làm rõ: 220 tấn thức ăn nuôi cá, ông Đặng Văn C2 đã mua và trả tiền cho bà Đào Kim P3 là của bà P2 hay của bị cáo, nhưng Đào Kim P3 đã bán và nhận tiền? Ngoài ra, thông qua Đào Kim P3 giới thiệu, bị cáo bán cho ông Út 10 tấn thức ăn nuôi cá, tại sao bị cáo mua giá cao nhưng bán lại giá thấp hơn, nhằm mục đích gì?

Trong thời gian 10 ngày (từ ngày 28/01/2010 đến ngày 08/02/2010), bị cáo nhận 577 tấn thức ăn nuôi cá của bà P2, bị cáo sử dụng vào mục đích gì?

Bà P2 thuê người vớt cá của bị cáo đã gây thiệt hại cụ thể bao nhiêu? (Từ lời xác nhận của người vớt cá, của bị cáo để định giá thiệt hại).

[5]. Đối với bà Lê Thị M2: Điều tra làm rõ bị cáo có hành vi, thủ đoạn gian dối để nhận của bà Lê Thị M2 340.000.000 đồng hay 350.000.000 đồng thời gian nào, mục đích bị cáo nhận số tiền trên của bà M2 để làm gì, (để bán thức ăn nuôi cá cho bà M2 hay là vay mượn tiền dùm cho bà Khánh L4) để có căn cứ xử lý.

[6]. Đối với bà Đào Kim P3: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo cho rằng chồng của bà Đào Kim P3 nợ tiền của bị cáo và đã chuyển trả cho bị cáo 500.000.000 đồng. Do đó, cần phải điều tra làm rõ:

Chồng của bà P3 có nợ tiền của bị cáo hay không? Nếu có thì nợ tiền gì, nợ bao nhiêu, thời gian nợ?

Ngày 26/11/2010, Nguyễn Tuấn V có dẫn bà P3 đi xem các ao cá không? Nếu có thì xem những ao cá nào? Nhằm mục đích?

Trong khoảng thời gian cuối năm 2010 bà P3 có chuyển 50.000.000 đồng cho bị cáo qua T3 khoản số 017804124 mở tại ngân hàng Đ không?

[7]. Đối với ông Võ Đăng K: Thông qua bà Lê Thị Kim N2 giới thiệu, ngày 08/3/2010 bị cáo vay của ông K 48.000.000 đồng nhưng viết biên nhận nợ 60.000.000 đồng, hẹn 10 ngày sau sẽ thanh toán đủ. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo khai nhận: Bị cáo vay số tiền trên dùm cho bà Khánh L4, đến nay Cơ quan điều tra cũng chưa điều tra làm rõ để có căn cứ xử lý.

[8]. Đối với tiền vay của ông Phan Trịnh Quốc N: Theo tài liệu Cơ quan điều tra thu thập thì Trần Quốc P6 đã vay của ông N 3,8 tỷ đồng để mua đất của ông Hoàng Nhân T3 và Trần Hồng C, ngày 14/9/2009 ông N đã cho Trần Quốc P6 vay số tiền trên và chuyển tiền vào tài khoản của Trần Quốc P6; bị cáo là người bảo lãnh cam kết trả số nợ trên. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo xác nhận số tiền mua đất của ông Trần Hồng C là do bị cáo lấy tiền từ tài khoản của bị cáo tại N1 hàng để thanh toán, không có L quan đến tiền của ông N cho Trần Quốc P6 vay. Như vậy, số tiền 3,8 tỷ đồng ông N G cho Trần Quốc P6, có L quan đến việc bị cáo cấu kết, lừa đảo chiếm đoạt của ông N hay không, chưa được làm rõ, để có căn cứ xử lý bị cáo.

Theo tài liệu Cơ quan điều tra đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời khai của bị cáo G tại phiên tòa phúc thẩm thì: Bị cáo làm nghề nuôi trồng thủy sản, đến ngày 26/02/2009 bị cáo thành lập doanh nghiệp tư nhân Quỳnh G nhằm sản xuất, phân phối cá giống, nuôi trồng thủy sản và thực tế bị cáo có hoạt động sản xuất, phân phối và nuôi trồng thủy sản. Theo bị cáo thì đến tháng 6/2010 bị cáo làm ăn thua lỗ, không còn khả năng thanh toán; nguyên nhân thứ nhất là do tại thời điểm này cá mất giá, bị thua lỗ, thứ hai cá bị dịch bệnh nên bị chết, thứ ba là do N1 hàng siết chặt không cho vay. Như vậy, bị cáo đã xác định từ tháng 6/2010 không còn khả năng thanh toán nợ, nên Cơ quan điều tra phải làm rõ từ tháng 6/2010 trở về sau, bị cáo có thực hiện việc vay mượn tiền, các G dịch khác để chiếm đoạt tài sản hay không? Bị cáo dùng bản Fax của Lã Quốc T7, dùng khế ước vay tiền của ngân hàng

từ thời gian nào, để gian dối, chiếm đoạt tiền của bị hại? Bị cáo có bỏ trốn không, thời gian nào? Từ đó mới có căn cứ xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, đơn kháng cáo của bị cáo, hủy bản án sơ thẩm, Giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, để điều tra lại vụ án theo quy định của pháp luật. Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh G; hủy bản án sơ thẩm số: 19/2018/HS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ. Giao toàn bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, điều tra lại vụ án.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh G không phải chịu.

3. Bản án P2 thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2019.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P2 THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao(1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao
tại thành phố Hồ Chí Minh(1);
- TAND thành phố Cần Thơ(1);
- VKSND thành phố Cần Thơ(1);
- Cục THADS thành phố Cần Thơ(1);
- CA thành phố Cần Thơ(1);
- Sở tư pháp thành phố Cần Thơ(1);
- Trại tạm giam Công an thành phố Cần
Thơ(2) (để tổng đạt cho bc 1b)
- Lưu (3) 14b án 22.

Đặng Văn Ý

